

Số: /CCKL-SDPTR

Bình Định, ngày tháng 02 năm 2025

V/v đề nghị quyết định chủ trương
chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục
đích khác Dự án Điểm du lịch số 2A

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chi cục Kiểm lâm nhận được hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác Dự án Điểm du lịch số 2A do Công ty TNHH Phoenix Mountain làm chủ đầu tư dự án. Hồ sơ nộp qua Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh ngày 05/02/2025, có mã số: H08.10-250204-0019; Sau khi kiểm tra, Chi cục Kiểm lâm báo cáo như sau:

1. Thành phần hồ sơ do Công ty TNHH Phoenix Mountain nộp

a) Văn bản đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của Công ty TNHH Phoenix Mountain, ngày 06/01/2025.

b) Quyết định số 3354/QĐ-UBND ngày 26/9/2024 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Điểm du lịch số 2A tuyến Quy Nhơn – Sông Cầu, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn.

c) Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 29/01/2021 của UBND tỉnh về việc chấp nhận chủ trương đầu tư.

d) Quyết định số 3801/QĐ-BTNMT ngày 27/11/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Điểm du lịch số 2A.

đ) Quyết định số 5229/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Điểm du lịch số 2A, tuyến Quy Nhơn – Sông Cầu, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn.

e) Báo cáo Thuyết minh kết quả điều tra hiện trạng rừng khu đất thực hiện Dự án Điểm du lịch số 2A tuyến Quy Nhơn – Sông Cầu, thành phố Quy Nhơn; bản đồ hiện trạng rừng tỉ lệ 1/5.000.

g) Văn bản số 1900/CCKL-SDPTR ngày 17/12/2024 của Chi cục Kiểm lâm về việc ý kiến hiện trạng rừng khu vực thực hiện Dự án Điểm du lịch số 2A tuyến Quy Nhơn – Sông Cầu, thành phố Quy Nhơn.

h) Bản Cam kết về nộp tiền trồng rừng thay thế của Công ty TNHH Phoenix Mountain, ngày 06/01/2025.

i) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 4101605111, cấp lần đầu ngày 20/10/2021, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 21/12/2023.

2. Thông tin về khu vực thực hiện dự án

a) Vị trí: Thuộc khoảnh 2, tiểu khu 330C; khoảnh 3, tiểu khu 345, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

b) Diện tích thực hiện dự án: 33,53 ha. Phạm vi ranh giới được giới hạn bởi các điểm tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$, múi chiếu 3° , tại Phụ lục 1 kèm theo.

c) Quy hoạch lâm nghiệp

- Theo Quyết định số 4860/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án rà soát, điều chỉnh quy hoạch lâm nghiệp theo cơ cấu 3 loại rừng tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 4854/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng giai đoạn 2018- 2025, định hướng đến năm 2030, toàn bộ diện tích 33,53 ha nằm ngoài quy hoạch đất lâm nghiệp.

- Theo Quyết định số 2937/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh, toàn bộ diện tích 33,53 ha thực hiện dự án thuộc quy hoạch chức năng rừng đặc dụng.

d) Hiện trạng: Trên diện tích 33,53 ha có hiện trạng:

- Rừng gỗ trồng núi đất: 31,78 ha; loài cây trồng bạch đàn tái sinh chồi và keo lá tràm.

- Rừng trồng khác: 0,65 ha; loài cây xoài, gió bầu, quýt, thông, vú sữa...

- Đất khác: 0,49 ha (trạm bảo vệ rừng của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn; khu nhà dịch vụ du lịch (có nguồn gốc từ rừng trồng)).

- Diện tích đất giao thông: 0,61 ha, đường chiến lược quân sự (Đường bê tông dẫn lên đài phát sóng Radar).

3. Diện tích đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

a) Diện tích: 32,92 ha; thuộc quy hoạch rừng đặc dụng (diện tích rừng đã được quy hoạch cho mục đích sử dụng khác không phải lâm nghiệp nhưng chưa được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng).

b) Hiện trạng: Rừng gỗ trồng núi đất 31,78 ha; rừng trồng khác 0,65 ha; đất khác 0,49 ha (có nguồn gốc từ rừng trồng).

c) Ranh giới tọa độ khu vực chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được giới hạn bởi các điểm tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$, múi chiếu 3° , tại Phụ lục 2 kèm theo.

4. Đề xuất của Chi cục Kiểm lâm

Thành phần hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, để thực hiện Dự án Điểm du lịch số 2A của Công ty TNHH Phoenix Mountain phù hợp theo quy định tại khoản 21 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của

Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, do đó đủ điều kiện trình Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức thẩm định theo quy định.

Chi cục Kiểm lâm kính báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Chi cục;
- Công ty TNHH Phoenix Mountain;
- Lưu: VT, SDPTR.

CHI CỤC TRƯỞNG

Lê Đức Sáu

Phụ lục 1
Dự án Điểm du lịch số 2A.
Phạm vi ranh giới diện tích khu đất thực hiện dự án,
tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực 108°15', múi chiều 3°.
(Kèm theo Văn bản số /CCKL-SDPTR ngày /02/2025 của Chi cục Kiểm lâm).

STT	MỐC	Y	X	STT	MỐC	Y	X
1	M01	603.429,11	1.519.302,63	27	M27	603.144,46	1.518.060,17
2	M02	603.457,75	1.519.248,95	28	M28	603.083,00	1.518.043,19
3	M03	603.503,95	1.519.195,95	29	M29	603.006,51	1.518.071,66
4	M04	603.566,90	1.519.151,27	30	M30	602.948,32	1.518.128,88
5	M05	603.627,45	1.519.096,47	31	M31	602.905,04	1.518.212,39
6	M06	603.522,29	1.519.132,47	32	M32	602.928,95	1.518.288,32
7	M07	603.521,99	1.519.104,68	33	M33	603.011,21	1.518.307,79
8	M08	603.562,64	1.519.058,19	34	M34	603.038,09	1.518.378,65
9	M09	603.518,00	1.519.025,41	35	M35	603.059,87	1.518.441,49
10	M10	603.484,75	1.519.019,86	36	M36	603.085,82	1.518.529,51
11	M11	603.481,03	1.518.986,36	37	M37	603.093,29	1.518.633,25
12	M12	603.497,98	1.518.918,63	38	M38	603.098,70	1.518.656,38
13	M13	603.498,39	1.518.858,15	39	M39	603.124,38	1.518.701,56
14	M14	603.475,23	1.518.802,90	40	M40	603.170,43	1.518.777,81
15	M15	603.427,40	1.518.738,77	41	M41	603.274,40	1.518.831,11
16	M16	603.378,45	1.518.682,00	42	M42	603.333,23	1.518.854,15
17	M17	603.366,22	1.518.573,98	43	M43	603.362,99	1.518.907,97
18	M18	603.350,08	1.518.524,48	44	M44	603.325,38	1.518.963,67
19	M19	603.344,18	1.518.471,88	45	M45	603.326,92	1.519.057,63
20	M20	603.369,95	1.518.425,66	46	M46	603.336,46	1.519.101,49
21	M21	603.409,29	1.518.373,72	47	M47	603.334,57	1.519.193,45
22	M22	603.378,63	1.518.316,24	48	M48	603.283,65	1.519.216,58
23	M23	603.336,93	1.518.233,14	49	M49	603.239,65	1.519.248,93
24	M24	603.325,15	1.518.140,91	50	M50	603.261,91	1.519.298,88
25	M25	603.290,03	1.518.095,41	51	M51	603.320,13	1.519.307,82
26	M26	603.236,79	1.518.073,75	52	M52	603.371,92	1.519.297,50

Phụ lục 2**Dự án Điểm du lịch số 2A.**

**Phạm vi ranh giới diện tích đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng,
tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$, múi chiều 3^0 .**

(Kèm theo Văn bản số /CCKL-SDPTR ngày /02/2025 của Chi cục Kiểm lâm).

KHU VỰC 1: Diện tích 2,88 ha

STT	MỐC	X	Y	STT	MỐC	X	Y
1	M1	1.519.302,63	603.429,11	20	M81	1.519.237,95	603.387,99
2	M2	1.519.248,95	603.457,75	21	M82	1.519.235,86	603.386,25
3	M3	1.519.195,95	603.503,95	22	M83	1.519.175,17	603.405,83
4	M4	1.519.151,27	603.566,90	23	M84	1.519.161,72	603.410,03
5	M5	1.519.143,70	603.578,57	24	M85	1.519.156,07	603.415,84
6	M67	1.519.146,95	603.542,86	25	M86	1.519.147,43	603.433,10
7	M68	1.519.144,12	603.513,71	26	M87	1.519.140,65	603.424,82
8	M69	1.519.137,49	603.502,40	27	M88	1.519.110,85	603.441,79
9	M70	1.519.119,98	603.486,79	28	M89	1.519.179,77	603.366,24
10	M71	1.519.119,91	603.469,07	29	M90	1.519.185,30	603.359,72
11	M72	1.519.126,36	603.458,40	30	M91	1.519.188,99	603.350,53
12	M73	1.519.149,91	603.436,77	31	M92	1.519.188,69	603.341,47
13	M74	1.519.156,10	603.422,37	32	M93	1.519.185,89	603.334,69
14	M75	1.519.166,83	603.415,74	33	M47	1.519.193,45	603.334,57
15	M76	1.519.191,64	603.408,63	34	M48	1.519.216,58	603.283,65
16	M77	1.519.207,23	603.408,76	35	M49	1.519.248,93	603.239,65
17	M78	1.519.215,55	603.413,39	36	M50	1.519.298,81	603.261,91
18	M79	1.519.219,65	603.413,15	37	M51	1.519.307,82	603.320,13
19	M80	1.519.214,91	603.404,21	38	M52	1.519.214,79	603.398,53

KHU VỰC 2: Diện tích 30,04 ha

STT	MỐC	X	Y	STT	MỐC	X	Y
1	M07	1.519.104,68	603.521,99	28	M34	1.518.378,65	603.038,09
2	M08	1.519.058,19	603.562,64	29	M35	1.518.441,49	603.059,87
3	M09	1.519.025,41	603.518,00	30	M36	1.518.529,51	603.085,82
4	M10	1.519.019,86	603.484,75	31	M37	1.518.633,25	603.093,29
5	M11	1.518.986,36	603.481,03	32	M38	1.518.656,38	603.098,70
6	M12	1.518.918,63	603.497,98	33	M39	1.518.701,56	603.124,38
7	M13	1.518.858,15	603.498,39	34	M40	1.518.777,81	603.170,43
8	M14	1.518.802,90	603.475,23	35	M41	1.518.831,11	603.274,40
9	M15	1.518.738,77	603.427,40	36	M42	1.518.854,15	603.333,23
10	M16	1.518.682,00	603.378,45	37	M43	1.518.907,97	603.362,99
11	M17	1.518.573,98	603.366,22	38	M44	1.518.963,67	603.325,38
12	M18	1.518.524,48	603.350,08	39	M45	1.519.057,63	603.326,92
13	M19	1.518.471,88	603.344,18	40	M46	1.519.101,49	603.336,46

14	M20	1.518.425,66	603.369,95	41	M53	1.519.165,97	603.335,12
15	M21	1.518.373,72	603.409,29	42	M54	1.519.171,37	603.338,07
16	M22	1.518.316,24	603.378,63	43	M55	1.519.174,70	603.343,23
17	M23	1.518.233,14	603.336,93	44	M56	1.519.175,23	603.348,79
18	M24	1.518.140,91	603.325,15	45	M57	1.519.173,43	603.353,78
19	M25	1.518.095,41	603.290,03	46	M58	1.519.099,67	603.435,10
20	M26	1.518.073,75	603.236,79	47	M59	1.519.095,39	603.443,40
21	M27	1.518.060,17	603.144,46	48	M60	1.519.093,00	603.451,79
22	M28	1.518.043,19	603.083,00	49	M61	1.519.094,53	603.474,13
23	M29	1.518.071,66	603.006,51	50	M62	1.519.104,81	603.492,02
24	M30	1.518.128,88	602.948,32	51	M63	1.519.114,74	603.499,55
25	M31	1.518.212,39	602.905,04	52	M64	1.519.109,11	603.499,68
26	M32	1.518.288,32	602.928,95	53	M65	1.519.104,10	603.506,41
27	M33	1.518.307,79	603.011,21	54	M66	1.519.104,59	603.515,82
